

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2021
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

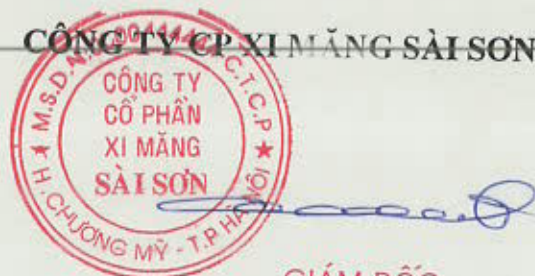
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2021 lãi và LNST quý IV/2021 chênh lệch trên 10% so với LNST quý IV/2020 như sau:

Quý IV/2021, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty đã khởi sắc, sản lượng sản xuất ổn định, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch bệnh covid dẫn đến tăng giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt giá than cám tăng đột biến khiến cho giá thành sản phẩm tăng cao. Về tiêu thụ sản phẩm các nhà máy cạnh tranh bằng giá bán nhằm mục đích đẩy hàng tránh tồn kho dẫn đến giá bán sản phẩm không tăng mà công ty còn phải thường xuyên sử dụng các chính sách ưu đãi cho khách hàng nhằm mục đích tiêu thụ tối đa sản phẩm. Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý IV/2021 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý IV/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		300.679.160.051	193.262.613.555
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.960.075.830</i>	<i>2.847.049.844</i>
1, Tiền	111	3	1.960.075.830	2.847.049.844
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>39.098.842.505</i>	<i>25.596.202.665</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.883.089.806	14.495.625.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.697.987.018	12.345.817.399
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.317.784.173	2.068.000.482
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(800.018.492)	(3.313.240.424)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>206.965.186.986</i>	<i>123.753.713.643</i>
1, Hàng tồn kho	141		206.965.186.986	123.753.713.643
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>52.655.054.730</i>	<i>41.065.647.403</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.192.839.860	2.286.449.146
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.462.214.870	38.779.198.257
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.737.161.304.452	1.408.287.217.660
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.459.225.548.854</i>	<i>1.004.579.217.660</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.459.225.548.854	1.004.579.217.660
Nguyên giá	222		1.945.128.577.908	1.285.540.939.090
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(485.903.029.054)	(280.961.721.430)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>51.651.908.775</i>	<i>0</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.651.908.775	0
<i>II - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>403.500.000.000</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	403.500.000.000

<i>IV- Tài sản dài hạn khác</i>	260		226.283.846.823	208.000.000
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	226.283.846.823	208.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.037.840.464.503	1.601.549.831.215
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.560.051.546.393	1.137.862.966.121
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>585.736.430.450</i>	<i>514.019.396.000</i>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	162.382.716.562	111.917.367.730
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.863.037.367	103.077.260.846
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.180.163.188	13.577.351.402
4, Phải trả người lao động	314		4.105.262.824	2.627.881.680
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.239.662.717	14.572.513.354
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.207.373.714	558.078.704
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	379.758.214.078	267.688.942.284
<i>II - Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>974.315.115.943</i>	<i>623.843.570.121</i>
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	974.315.115.943	623.843.570.121
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		477.788.918.110	463.686.865.094
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>14</i>	<i>477.788.918.110</i>	<i>463.686.865.094</i>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.362.935.296	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.260.882.280	13.643.343.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.102.053.016	4.617.538.363
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.037.840.464.503	1.601.549.831.215

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty



Phạm Tiên Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	332.466.393.251	199.525.985.737	1.336.983.808.518	743.545.352.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	114.927.272	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		332.466.393.251	199.525.985.737	1.336.868.881.246	743.545.352.683
4. Giá vốn hàng bán	11	19	299.086.340.452	169.298.298.305	1.199.445.229.460	645.258.278.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33.380.052.799	30.227.687.432	137.423.651.786	98.287.074.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	545.359.813	491.512.267	916.065.011	507.724.246
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	25.401.378.842	19.238.808.391	92.789.119.439	74.965.807.103
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		25.218.940.839	19.206.948.262	92.138.578.150	74.128.272.785
8. Chi phí bán hàng	25		3.037.460.322	0	15.474.228.841	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.156.221.796	2.009.958.123	10.045.109.820	8.284.494.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.330.351.652	9.470.433.185	20.031.258.697	15.544.497.135
11. Các khoản thu nhập khác	31		477.508.881	131.741.434	707.606.648	130.932.159
12. Chi phí khác	32		1.718.444.484	2.037.926.361	2.509.039.260	2.070.754.406
13. Lợi nhuận khác	40		-1.240.935.603	-1.906.184.927	-1.801.432.612	-1.939.822.247
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.089.416.049	7.564.248.258	18.229.826.085	13.604.674.888
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	541.445.066	7.747.795.671	4.127.773.069	8.987.136.525
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		547.970.983	-183.547.413	14.102.053.016	4.617.538.363
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		14	-5	373	122

Người lập biểu

Phạm Tiên Hiều

Kê toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		18.229.826.085	9.843.003.711
2.Điều chỉnh cho các khoản			109.224.325.241	140.745.793.945
- Khấu hao tài sản cố định	02		84.739.011.410	61.409.926.286
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(916.065.011)	(17.263.976)
- Chi phí lãi vay	06		25.401.378.842	79.353.131.635
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		127.454.151.326	150.588.797.656
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(26.998.437.881)	16.825.188.110
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(83.211.473.343)	5.099.030.188
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(422.188.580.272)	70.767.655.535
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.906.390.714)	(1.564.958.368)
-Tiền lãi vay đã trả	14		(25.401.378.842)	(79.353.131.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.375.681.904)	(161.275.678.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(453.627.791.630)	1.086.903.403
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		957.458.051.319	819.549.654.638
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(504.717.233.703)	(818.962.600.808)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		452.740.817.616	587.053.830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(886.974.014)	1.673.957.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.847.049.844	1.176.052.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	1.960.075.830	2.850.009.901

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022
Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đưong tiên";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	97.976.840	268.128.765
Tiền gửi ngân hàng	1.862.098.990	2.578.921.079
	<u>1.960.075.830</u>	<u>2.847.049.844</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	182.318.368	23.000.000
- Phải thu khác	335.465.805	1.245.000.482
	<u>1.317.784.173</u>	<u>2.068.000.482</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	205.530.282.719	121.410.449.776
Công cụ, dụng cụ	204.638.775	211.719.594
Hàng hóa		-
Thành phẩm	1.230.265.492	2.131.544.273
	<u>206.965.186.986</u>	<u>123.753.713.643</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	4.192.839.860	2.286.449.146
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>4.192.839.860</u>	<u>2.286.449.146</u>
Dài hạn	VND	VND
Chi phí đầu tư phân bổ	226.283.846.823	208.000.000
	<u>226.283.846.823</u>	<u>208.000.000</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	-	20.000.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn II đã hoàn thành sáp nhập vào công ty CP xi măng Sài Sơn
thời điểm 30/04/2021

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	27.652.835.664	44.051.250.924
Công ty CP cát hải	37.062.885.782	
Các đối tượng khác	97.666.995.116	67.866.116.806
Phải trả dài hạn		
	<u>162.382.716.562</u>	<u>111.917.367.730</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải nộp</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>
	01/01/2021	VND	VND	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.561.230.117	4.821.153.823	14.824.896.648	1.557.487.292
Thuế thu nhập cá nhân	313.620.872		313.620.872	0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.360	868.200	867.960	72.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.149.107.148	1.526.503.852	622.603.296
Thuế, lệ phí khác				0
	<u>11.874.923.349</u>	<u>6.971.129.171</u>	<u>16.665.889.332</u>	<u>2.180.163.188</u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	395.964.043.202	883.497.223.818	5.051.911.473	725.970.597	300.790.000	1.285.540.939.090
Số tăng trong kỳ	227.545.118.976	418.858.547.115	12.960.472.727	35.000.000	188.500.000	659.587.638.818
- Mua sắm mới		2.606.838.800	2.147.200.000	35.000.000	-	4.789.038.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	227.545.118.976	416.251.708.315	10.813.272.727	-	188.500.000	654.798.600.018
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	623.509.162.178	1.302.355.770.933	18.012.384.200	751.970.597	489.290.000	1.945.128.577.908
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.477.606.263	192.389.643.147	2.225.118.045	693.006.293	176.347.682	280.961.721.430
Số tăng trong kỳ	58.399.614.078	140.759.296.974	5.669.800.932	20.504.994	92.090.646	204.941.307.624
- Trích khấu hao	22.305.603.560	60.101.492.474	2.259.114.074	20.504.994	52.296.208	84.739.011.310
- Tăng khác	36.094.010.518	80.657.804.500	3.410.686.858	-	39.794.438	120.202.296.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143.877.220.341	333.148.940.121	7.894.918.977	713.511.287	268.438.328	485.903.029.054
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	310.486.436.939	691.107.580.671	2.826.793.428	33.964.304	124.442.318	1.004.579.217.660
Tại ngày cuối kỳ	479.631.941.837	969.206.830.812	10.117.465.223	48.459.310	220.851.672	1.459.225.548.854

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2021
- Vay ngắn hạn	379.758.214.078	503.325.527.858	401.056.256.064	267.688.942.284
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	272.228.205.400	422.716.705.180	401.056.256.064	240.767.756.284
- Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	166.429.500.984	234.304.578.048	267.769.259.618	199.894.182.554
- Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	62.802.150.216	155.215.572.932	133.286.996.446	40.873.573.730
- Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	33.196.554.200	33.196.554.200		
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	9.800.000.000		0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0		
- Ngân hàng Sài Gòn thương tình CN thủ đô	107.520.608.678	80.608.822.678	0	9.400.000
- Ngân hàng TMCF PT TPHCM PGD kinh đô	2.030.486.000			26.911.786.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	4.144.500.000	2.486.700.000		2.030.486.000
- Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	423.500.000			1.657.800.000
- Ngân hàng công thương việt nam cn tiên sơn	88.122.122.678	73.322.122.678		423.500.000
- Ngân hàng SHB Hà Nam	8.000.000.000			14.800.000.000
- Ngân hàng SHB Hà Nam	4.300.000.000	4.800.000.000		8.000.000.000
- Vay dài hạn	974.315.115.943	454.132.523.461	103.660.977.639	623.843.570.121
- Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	582.312.513	0	423.499.992	1.005.812.505
- Ngân hàng sai Gòn thương tín CN thủ đô	11.866.785.000		2.030.486.000	13.897.271.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	169.256.832.236	45.324.000.000	3.600.000.000	127.532.832.236
- Ngân hàng tiên phong CN hồ gươm	4.869.389.275	2.069.389.275		2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	2.486.700.000		4.144.500.000	6.631.200.000
- Ngân hàng Công Thương việt nam CN Tiên Sơn	1.000.000.000		8.000.000.000	9.000.000.000
- Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	269.267.470.792	177.642.296.204	11.340.368.969	102.965.543.557
- Ngân hàng BIDV Sơn Tây	514.985.626.127	229.096.837.982	74.122.122.678	360.010.910.823
Tổng	1.354.073.330.021	957.458.051.319	504.717.233.703	891.532.512.405

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.311.263	18.260.882.280	463.686.865.094
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.102.053.016	14.102.053.016
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.311.263	32.362.935.296	477.788.918.110

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2020 VND	2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.336.868.881.246	743.545.352.683
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>1.336.868.881.246</i>	<i>743.545.352.683</i>
	1.336.868.881.246	743.545.352.683

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.199.445.229.460	645.258.278.606
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	1.199.445.229.460	645.258.278.606

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	916.065.011	507.724.246
	916.065.011	507.724.246

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.438.578.150	74.965.807.103
	92.438.578.150	74.965.807.103

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	749.244.615	-
Chi phí khác bằng tiền	14.724.984.226	-
Cộng	15.474.228.841	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.921.593.604	3.681.131.631
Chi phí nhân công	700.198.380	562.012.850

Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.648.513	1.533.643.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.340.742	209.250.900
Chi phí khác bằng tiền	2.731.328.581	2.298.465.888
Cộng	10.045.109.820	8.284.505.085

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954.428.408.367	377.258.630.686
Chi phí nhân công	27.797.875.465	16.366.755.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.890.967.065	59.430.467.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.989.605.353	51.062.041.078
Chi phí khác bằng tiền	36.394.978.298	3.313.870.455
Cộng	1.282.501.834.548	507.431.765.951


21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.229.826.085	13.604.674.888
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	2.409.039.260	31.331.007.737
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	20.638.865.345	44.935.682.625
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	20.638.865.345	44.935.682.625
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.127.773.069	8.987.136.525
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	4.127.773.069	8.987.136.525

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội ngày 18 tháng 01 năm 2022



Giám đốc

Vương Đức Nhật